

Số: /NQ-HĐND

Điện Biên, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Thực hiện Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 11 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Sau khi xem xét Báo cáo số 5239/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương năm 2024, dự toán và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.062.296 triệu đồng.

- Thu nội địa: **2.025.000 triệu đồng.**

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: **15.000 triệu đồng.**

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 15.292.791 triệu đồng.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: **1.881.450 triệu đồng;**

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: **13.387.527 triệu đồng,** trong đó:

- + Bổ sung cân đối ngân sách địa phương: **7.906.984 triệu đồng**;
- + Bổ sung cải cách tiền lương: **2.313.595 triệu đồng**;
- + Bổ sung có mục tiêu: **3.166.948 triệu đồng**.

- Thu năm trước chuyển sang: **1.518 triệu đồng**;
- Thu viện trợ: **22.296 triệu đồng**;

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 15.347.991 triệu đồng.

3.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 13.013.895 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: **1.598.200 triệu đồng**;
- Chi thường xuyên: **11.117.722 triệu đồng**;
- Chi trả lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay: **9.500 triệu đồng**;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: **1.000 triệu đồng**;
- Dự phòng ngân sách: **260.278 triệu đồng**;

3.2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác: 2.334.096 triệu đồng.

- Chi chương trình Mục tiêu quốc gia: **950.006 triệu đồng**;
- Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: **1.285.200 triệu đồng**;
- Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp): **98.890 triệu đồng**.

4. Bội chi ngân sách địa phương: **55.200 triệu đồng**;

5. Tổng số vay trong năm: **65.000 triệu đồng**.

(Chi tiết thu, chi ngân sách địa phương theo các biểu số 15, 16, 17, 18 kèm theo).

6. Phân bổ ngân sách địa phương

(Chi tiết như biểu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, điều hành dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 theo Nghị quyết này, đảm bảo đúng chế độ, chính sách và các quy định hiện hành của Nhà nước. Phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi, chống lãng phí, sử dụng có hiệu quả ngân sách nhà nước.

2. Trong quá trình điều hành ngân sách có vấn đề phát sinh cần giải quyết, giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cùng Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Hội đồng nhân tỉnh thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ Mười bảy thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2024./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND-UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, Đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND-UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CV HĐND.

CHỦ TỊCH**Lò Văn Phương**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.192.178	16.240.241	15.292.791	-947.450	94,17%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.825.200	1.421.507	1.881.450	459.943	132,36%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.289.500	858.835	1.302.840	444.005	151,70%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	535.700	562.672	578.610	15.938	102,83%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.366.978	13.783.570	13.387.527	-396.043	97,13%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.751.984	7.751.984	7.906.984	155.000	102,00%
-	Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành	715.682	715.682	2.313.595	1.597.913	323,27%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.899.312	5.315.904	3.166.948	-2.148.956	59,57%
III	Thu ủng hộ đóng góp		135.148		-135.148	0,00%
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		893.484	1.518	-891.966	0,17%
V	Thu viện trợ		6.532	22.296	15.764	341,33%
B	TỔNG CHI NSDP	14.257.578	15.114.693	15.347.991	233.298	101,54%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.633.059	11.680.621	13.013.895	1.333.274	111,41%
-	Chi đầu tư phát triển	1.561.812	1.601.492	1.598.200	-3.292	99,79%
-	Chi thường xuyên	8.800.171	10.072.013	11.117.722	1.045.709	110,38%
-	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700	6.116	9.500	3.384	155,33%
-	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
-	Dự phòng ngân sách	211.615		260.278	260.278	
-	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.761		27.195	27.195	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.624.519	3.434.072	2.334.096	-1.099.976	67,97%
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.106.644	1.909.665	950.006	-959.659	49,75%
-	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.426.320	1.426.320	1.285.200	-141.120	90,11%
-	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	91.555	98.087	98.890	803	100,82%
C	BỘI CHI NSDP	65.400	12.766	55.200	42.434	432,41%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.600	9.256	9.800	544	105,87%
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.600	9.256	9.800	544	105,87%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	75.000	22.022	65.000	42.978	295,16%
-	Vay để bù đắp bội chi	65.400	12.766	55.200	42.434	432,41%
-	Vay để trả nợ gốc	9.600	9.256	9.800	544	105,87%

Ghi chú: (1) Đối với các chỉ tiêu thu so sánh dự toán năm 2025 với ước thực hiện năm 2024; đối với các chỉ tiêu chi so sánh dự toán năm 2025 với dự toán năm 2024

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.679.680	1.563.187	2.062.296	1.903.746	122,78%	121,79%
I	Thu nội địa	1.516.000	1.421.507	2.025.000	1.881.450	133,58%	132,36%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	250.500	250.500	211.000	211.000	84,23%	84,23%
	Thuế giá trị gia tăng	87.500	87.500	65.000	65.000	74,29%	74,29%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000	6.000	6.000	6.000	100,00%	100,00%
	Thuế tài nguyên	157.000	157.000	140.000	140.000	89,17%	89,17%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	7.878	7.878	8.000	8.000	101,55%	101,55%
	Thuế giá trị gia tăng	3.908	3.908	3.900	3.900	99,80%	99,80%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.780	3.780	3.800	3.800	100,53%	100,53%
	Thuế tài nguyên	190	190	300	300	157,89%	157,89%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	800	800	500	500	62,50%	62,50%
	Thuế giá trị gia tăng	300	300	200	200	66,67%	66,67%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	500	500	300	300	60,00%	60,00%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	402.200	402.200	391.650	391.650	97,38%	97,38%
	Thuế giá trị gia tăng	304.700	304.700	286.960	286.960	94,18%	94,18%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.900	30.900	30.100	30.100	97,41%	97,41%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	240	240	400	400	166,67%	166,67%
	Thuế tài nguyên	66.360	66.360	74.190	74.190	111,80%	111,80%
5	Thuế thu nhập cá nhân	55.600	55.600	63.000	63.000	113,31%	113,31%
6	Thuế bảo vệ môi trường	110.000	66.000	180.000	108.000	163,64%	163,64%
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	44.000		72.000		163,64%	
	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	66.000	66.000	108.000	108.000	163,64%	163,64%
7	Lệ phí trước bạ	74.200	74.200	76.000	76.000	102,43%	102,43%
8	Thu phí, lệ phí	40.000	31.750	42.000	33.300	105,00%	104,88%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	8.250		8.700		105,45%	
	- Phí, lệ phí địa phương	31.750	31.750	33.300	33.300	104,88%	104,88%
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	5.800	5.800	6.500	6.500	112,07%	112,07%
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	6.150	6.150	6.400	6.400	104,07%	104,07%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.302	3.302	3.300	3.300	99,94%	99,94%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	45.760	45.760	50.000	50.000	109,27%	109,27%
11	Thu tiền sử dụng đất	409.280	409.280	853.700	853.700	208,59%	208,59%
	Trong đó: Cấp tỉnh thực hiện	312.700	312.700	781.000	781.000	249,76%	249,76%
	Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện	96.580	96.580	72.700	72.700	75,27%	75,27%
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	35	35	40	40	114,29%	114,29%
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	32.000	32.000	35.000	35.000	109,38%	109,38%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	19.465	10.729	42.500	16.250	218,34%	151,46%
	- Trung ương cấp phép	12.480	3.744	37.500	11.250	300,48%	300,48%
	- Địa phương cấp phép	6.985	6.985	5.000	5.000	71,58%	71,58%
15	Thu khác ngân sách	61.700	28.193	65.000	28.400	105,35%	100,73%
	- Trung ương hưởng	33.507		36.600		109,23%	
	- Địa phương hưởng (cân đối ngân sách địa phương)	28.193	28.193	28.400	28.400	100,73%	100,73%
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.960	2.960	3.010	3.010	101,69%	101,69%
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế ngân sách địa phương hưởng	320	320	300	300	93,75%	93,75%
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	22.000		15.000		68,18%	
III	Thu viện trợ	6.532	6.532	22.296	22.296	3,41	3,41
IV	Thu ủng hộ, đóng góp	135.148	135.148			0,00	0,00

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.257.578	15.347.991	1.090.413	107,65%
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.633.059	13.013.895	2.380.836	122,39%
I	Chi đầu tư phát triển	1.561.812	1.598.200	36.388	102,33%
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	708.772	730.800	22.028	103,11%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	755.640	768.330	12.690	101,68%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	32.000	35.000	3.000	109,38%
4	Chi từ nguồn bội chi	65.400	55.200	-10.200	84,40%
5	Chi đầu tư xây dựng từ nguồn khác		8.870	8.870	
II	Chi thường xuyên	8.800.171	11.117.722	2.317.551	126,34%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.417.013	5.841.038	1.424.025	132,24%
2	Chi khoa học và công nghệ	15.333	15.980	647	104,22%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.700	9.500	1.800	123,38%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100,00%
V	Dự phòng ngân sách	211.615	260.278	48.663	123,00%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50.761	27.195	-23.566	53,57%
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.624.519	2.334.096	-1.290.423	64,40%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.106.644	950.006	-1.156.638	45,10%
	- Vốn đầu tư	1.330.321	923.478	-406.843	69,42%
	- Vốn sự nghiệp	776.323	26.528	-749.795	3,42%
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.196.795	551.590	-645.205	46,09%
	- Vốn đầu tư	729.900	551.590	-178.310	75,57%
	- Vốn sự nghiệp	466.895		-466.895	0,00%
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	716.833	249.416	-467.417	34,79%
	- Vốn đầu tư	433.909	249.416	-184.493	57,48%
	- Vốn sự nghiệp	282.924		-282.924	0,00%
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	193.016	149.000	-44.016	77,20%
	- Vốn đầu tư	166.512	122.472	-44.040	73,55%
	+ Vốn trong nước	166.512	106.485		63,95%
	+ Vốn nước ngoài		15.987		
	- Vốn sự nghiệp	26.504	26.528	24	100,09%
II	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.426.320	1.285.200	-141.120	90,11%
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	100.000	85.706	-14.294	85,71%
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.326.320	1.199.494	-126.826	90,44%
III	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	91.555	98.890	7.335	108,01%
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	14.373	22.296	7.923	155,12%
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	10.654	1.320	-9.334	12,39%
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.454	3.581	127	103,68%
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	330	290	-40	87,88%
5	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	590		-590	0,00%
6	Vốn dự bị động viên	10.000	12.000	2.000	120,00%
7	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	52.154	58.801	6.647	112,74%
8	Hỗ trợ hội văn học địa phương		442	442	
9	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương		160	160	

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	16.240.241	15.292.791	-947.450
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.680.621	13.013.895	1.333.274
C	BỘI CHI NSDP	12.766	55.200	42.434
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	284.301	376.290	91.989
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm (1)	126.663	153.892	27.228
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	126.663	153.892	27.228
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	39.827	36.247	-3.579
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	11.976	12.341	366
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	74.861	105.303	30.442
II	Trả nợ gốc vay trong năm	9.256	9.800	544
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	9.256	9.800	544
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.256	9.800	544
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	8.161	8.500	339
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	1.096	1.300	204
2	Nguồn trả nợ	9.256	9.800	544
	Từ nguồn vay	9.256	9.800	544
III	Tổng mức vay trong năm	22.022	65.000	42.978
1	Theo mục đích vay	22.022	65.000	42.978
	Vay bù đắp bội chi	12.766	55.200	42.434
	Vay trả nợ gốc	9.256	9.800	544
2	Theo nguồn vay	22.022	65.000	42.978
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	22.022	65.000	42.978
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	22.022	65.000	42.978
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	139.429	209.092	69.663
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	139.429	209.092	69.663
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	31.666	27.747	-3.919
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	10.880	11.041	161
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	96.883	170.303	73.420
	- Phát triển nông thôn thích ứng thiên tai		0	0
D	Trả nợ lãi, phí (2)	6.116	9.500	3.384
	- Chương trình đô thị miền núi phía bắc	847	950	103
	- Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	263	300	37
	- Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	5.005	7.000	1.995
	- Dự kiến phát sinh dự án mới trong năm		1.250	1.250

Ghi chú:

(1) Dư nợ đầu năm 2025 tăng so với 2024 là do đánh giá lại tỷ giá dư nợ gốc ngoại tệ

(2) Căn cứ tình hình thực tế, cơ quan tài chính trả lãi các chương trình phù hợp tỷ giá tại thời điểm trả nợ

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh		
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	So với dự toán 2024
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2	6=3/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH						
I	Nguồn thu ngân sách	13.675.278	15.671.469	14.745.691	-925.778	94,09%	107,83%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.308.300	859.115	1.334.350	475.235	155,32%	101,99%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.366.978	13.783.570	13.387.527	-396.043	97,13%	108,25%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.751.984	7.751.984	7.906.984	155.000	102,00%	102,00%
	- Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương	715.682	715.682	2.313.595	1.597.913	323,27%	323,27%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	3.899.312	5.315.904	3.166.948	-2.148.956	59,57%	81,22%
3	Thu viện trợ		6.532	22.296	15.764	341,33%	
4	Thu ủng hộ đóng góp		128.768		-128.768	0,00%	
5	Thu từ nguồn năm trước chuyển sang		893.484	1.518	-891.966	0,17%	
II	Chi ngân sách	13.740.678	14.796.346	14.798.291	1.945	100,01%	107,70%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.397.770	6.993.270	6.833.705	-159.565	97,72%	106,81%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.342.908	7.803.076	7.964.586	161.510	102,07%	108,47%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.319.006	5.319.006	5.710.926	391.920	107,37%	107,37%
	- Chi bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương	545.947	545.947	1.782.741	1.236.794	326,54%	326,54%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	1.477.955	1.938.123	470.919	-1.467.204	24,30%	31,86%
III	Bội chi ngân sách địa phương	65.400	12.766	52.600	39.834	412,04%	80,43%
IV	Vay để trả nợ gốc	9.600	9.256		-9.256	0,00%	0,00%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN						
I	Nguồn thu ngân sách	7.859.808	8.371.848	8.511.686	139.838	101,67%	108,29%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	516.900	562.392	547.100	-15.292	97,28%	105,84%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.342.908	7.803.076	7.964.586	161.510	102,07%	108,47%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.319.006	5.319.006	5.710.926	391.920	107,37%	107,37%
	- Thu bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương	545.947	545.947	1.782.741	1.236.794		
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.477.955	1.938.123	470.919	-1.467.204	24,30%	32%
4	Thu ủng hộ đóng góp		6.380		-6.380		
II	Chi ngân sách	7.859.808	8.121.422	8.511.686	390.264	104,81%	108,29%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm														II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Thuế bảo vệ môi trường	6. Lệ phí trước bạ	7. Thu phí và lệ phí	8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9. Thu tiền cho thuê đất, thu tiền mặt nước	10. Thu tiền sử dụng đất	11. Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu NN	12. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	13. Thu khác ngân sách	14. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	598.200	583.200	5.000	520	267.000	33.400	30	76.000	21.600	3.300	50.000	72.700	40	17.500	33.100	3.010	0
1	Thành phố Điện Biên Phủ	265.000	265.000	4.000	180	123.210	19.952		33.400	8.960	2.578	27.740	35.000		880	9.000	100	
2	Huyện Điện Biên	115.000	100.000		200	38.100	4.900	30	16.000	6.100	270	9.500	12.000		4.200	6.000	2.700	15.000
3	Huyện Tuần Giáo	54.000	54.000	1.000	50	21.400	2.460		7.000	1.600	290	3.500	10.000		3.000	3.600	100	
4	Huyện Mường Ảng	23.000	23.000		50	7.950	1.500		3.700	1.400	50	650	5.000		300	2.300	100	
5	Huyện Tủa Chùa	18.500	18.500			9.100	1.500		2.400	870	70	900	500		950	2.200	10	
6	Huyện Mường Chà	48.100	48.100		10	28.040	670		3.000	950	30	4.000	3.800		5.200	2.400		
7	Huyện Mường Nhé	14.300	14.300			7.300	730		2.500	450	10	350	300		160	2.500		
8	Huyện Nậm Pồ	19.600	19.600			7.850	538		3.400	450	2	60	5.000		300	2.000		
9	Thị xã Mường Lay	9.700	9.700		30	4.650	550		1.100	420		600	1.000	40	10	1.300		
10	Huyện Điện Biên Đông	31.000	31.000			19.400	600		3.500	400		2.700	100		2.500	1.800		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.347.991	6.836.305	8.511.686
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.013.895	4.973.128	8.040.767
I	Chi đầu tư phát triển	1.598.200	1.326.584	271.616
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.598.200	1.326.584	262.746
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	730.800	533.484	197.316
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	768.330	702.900	65.430
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000	35.000	
1.4	Chi từ nguồn bội chi	55.200	55.200	
1.5	Chi đầu tư từ nguồn khác	8.870		8.870
II	Chi thường xuyên	11.117.722	3.509.387	7.608.335
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.841.038	948.019	4.893.019
2	Chi khoa học và công nghệ	15.980	15.106	874
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.500	9.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	260.278	99.462	160.816
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	27.195	27.195	
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.334.096	1.863.177	470.919
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	950.006	481.384	468.622
	- Vốn đầu tư	923.478	472.994	450.484
	- Vốn sự nghiệp	26.528	8.390	18.138
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	551.590	214.798	336.792
	- Vốn đầu tư	551.590	214.798	336.792
	- Vốn sự nghiệp			
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	249.416	199.719	49.697
	- Vốn đầu tư	249.416	199.719	49.697
	- Vốn sự nghiệp			
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	149.000	66.867	82.133
	- Vốn đầu tư	122.472	58.477	63.995
	- Vốn sự nghiệp	26.528	8.390	18.138
II	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.285.200	1.285.200	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	85.706	85.706	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.199.494	1.199.494	
III	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	98.890	96.593	2.297
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	22.296	22.296	
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.320	221	1.099
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.581	2.383	1.198
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	290	290	
5	Vốn dự bị động viên	12.000	12.000	
6	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.801	58.801	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
7	Hỗ trợ hội văn học địa phương	442	442	
8	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	160	160	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	6.836.305
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.973.128
I	Chi đầu tư phát triển	1.326.584
	Chi đầu tư cho các dự án	1.326.584
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	533.484
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	702.900
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000
4	Chi từ nguồn bội chi	55.200
II	Chi thường xuyên	3.509.387
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	948.019
2	Chi khoa học và công nghệ	15.106
3	Chi quốc phòng	140.283
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	39.580
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.219.185
6	Chi văn hóa thông tin	67.840
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	33.593
8	Chi thể dục thể thao	16.013
9	Chi bảo vệ môi trường	6.399
10	Chi các hoạt động kinh tế	286.982
	- 10% đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	78.100
	- Đất trồng lúa	4.000
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	604.643
12	Chi bảo đảm xã hội	71.182
	Trong đó:	
	- Chính sách hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	5.836
13	Chi thường xuyên khác	60.562
	Trong đó:	
	- Tăng thu so với trung ương giao để chi thường xuyên khác	11.655
	- Chuyển vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	25.000
	- Các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn	800
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	9.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	99.462
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	27.195
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.863.177
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	481.384
	- Vốn đầu tư	472.994
	- Vốn sự nghiệp	8.390
1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	227.862
	- Vốn đầu tư	214.798
	- Vốn sự nghiệp	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	300.166
	- Vốn đầu tư	199.719
	- Vốn sự nghiệp	
3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	66.867
	- Vốn đầu tư	58.477
	- Vốn sự nghiệp	8.390
II	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	1.285.200
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	85.706

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.199.494
III	Chi bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	96.593
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	22.296
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	221
3	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.383
4	Bồi dưỡng cán bộ, công chức hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng hội phụ nữ	290
5	Vốn dự bị động viên	12.000
6	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	58.801
7	Hỗ trợ hội văn học địa phương	442
8	Hỗ trợ hội nhà báo địa phương	160

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	11.856.964	390.018	3.208.874	9.500	1.000	99.462	27.195	62.466	55.906	6.560	93.863
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.755.221	390.018	3.208.874					62.466	55.906	6.560	93.863
1	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	3.731.019	390.018	3.185.114	0	0	0	0	62.466	55.906	6.560	93.421
1.1	Tỉnh ủy Điện Biên	116.598		116.598								
1.2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	21.494		21.494								
1.3	Văn phòng UBND tỉnh	34.689		34.689								
1.4	Sở Công thương	52.253	34.723	17.530								
1.5	Sở Giáo dục - Đào tạo	789.801	16.567	771.541					1.693	1.693		
1.6	Sở Giao thông Vận tải	85.125		23.941								
1.7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.553		14.553								61.184
1.8	Sở Khoa học và Công nghệ	22.962		22.962								
1.9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	70.556		65.690					446	446		4.420
1.10	Sở Nội vụ	42.371	8.000	34.371								
1.11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	169.873	9.000	159.077					1.575		1.575	221
1.12	Sở Ngoại vụ	10.231		10.231								
1.13	Sở Tài chính	20.040		20.040								
1.14	Sở Tài nguyên và Môi trường	42.731		42.731								
1.15	Sở Tư pháp	20.032		19.732					300		300	
1.16	Sở Thông tin và Truyền thông	38.257		19.137					19.120	19.000	120	
1.17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	165.486	39.471	102.543					23.472	22.672	800	
1.18	Sở Xây dựng	15.637	901	14.736								
1.19	Sở Y tế	622.931	41.381	565.500					744	744		15.306
1.20	Ban Dân tộc	7.910		7.910								
1.21	Đài Phát thanh Truyền hình	33.593		33.593								
1.22	Thanh tra tỉnh	8.953		8.953								

84

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối		Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi mục tiêu, nhiệm vụ khác (vốn sự nghiệp)
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.23	Trường Chính trị tỉnh	25.333	10.000	15.333								
1.24	Trường Cao đẳng nghề	57.770	380	50.029								
1.25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	64.381	5.264	58.382					7.361	7.361		
1.26	Hội cựu chiến binh	5.775	1.000	4.775					735	735		
1.27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	12.368		8.503								
1.28	Tinh Đoàn thanh niên	10.666		10.166					3.575	3.255	320	290
1.29	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	8.044		8.044					500		500	
1.30	Hội Nông dân tỉnh	10.545		9.595								
1.31	Công an tỉnh	48.145	10.965	37.180					950		950	
1.32	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	31.220		31.220								
1.33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	122.513		110.513								
1.34	Bảo hiểm xã hội tỉnh	681.986		681.986								12.000
1.35	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện	25.000		25.000								
1.36	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên	100		100								
1.37	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	140		140								
1.38	Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên	140		140								
1.39	Liên đoàn lao động tỉnh	120		120								
1.40	Công ty Cao su Điện Biên	3.866		3.866								
1.41	Công ty Cao su Mường Nhé	1.970		1.970								
1.42	Cục thống kê tỉnh	100		100								
1.43	Đoàn 379	200		200								
1.44	Văn phòng Chương trình nông thôn mới	2.195		200								
1.45	Ban QLDA các CT Dân dựng và CN	19.000	19.000						1.995		1.995	
1.46	Ban QLDA các CT giao thông	173.631	173.631									
1.47	Ban QLDA các CT Nông nghiệp và PTNT	11.589	11.589									
1.48	Chủ đầu tư khác (Vốn năm 2025 được giao vượt KH trung hạn)	8.146	8.146									
2	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	24.202	0	23.760	0	0	0	0	0	0	0	442
2.1	Hội Chữ thập đỏ	4.865		4.865								
2.2	Hội Văn học Nghệ thuật	4.342		3.900								

442

85-

[illegible]

[illegible]

88

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

Biểu mẫu số 37-ND/31/2017/ND-CP

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	3.208.874	902.013	15.106	140.283	37.180	1.214.456	67.840	33.593	16.013	6.399	139.882	8.000	60.535	553.643	56.666	25.800
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	3.185.114	902.013	14.916	140.283	37.180	1.214.456	67.840	33.593	16.013	6.399	139.882	8.000	60.535	530.073	56.666	25.800
1	Tỉnh ủy Điện Biên	116.598					1.500								115.098		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	21.494													21.494		
3	Văn phòng UBND tỉnh	34.689													34.689		
4	Sở Công thương	17.530										4.465			13.065		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	771.541	757.314									6.713			10.817		
6	Sở Giao thông Vận tải	23.941													23.941		
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.553										8.000	8.000		14.553		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	22.962		14.916								3.092			11.461		
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	65.690													65.690		
10	Sở Nội vụ	34.371	500									2.628			13.182	49.880	
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	159.077										3.720			30.151		
12	Sở Ngoại vụ	10.231										60.535		60.535	98.542		
13	Sở Tài chính	20.040													20.040		
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	42.731													42.731		
15	Sở Tư pháp	19.732									6.399	25.903			10.429		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	19.137										8.808			10.924		
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	102.543						65.945		16.013		4.656			14.481		
18	Sở Xây dựng	14.736										6.318			14.267		
19	Sở Y tế	565.500	18.805				530.970					4.490			10.246		
20	Ban Dân tộc	7.910													7.910	50	
21	Đài Phát thanh Truyền hình	33.593							33.593						33.593	900	
22	Thanh tra tỉnh	8.953													8.953		
23	Trường Chính trị tỉnh	15.333	15.333														
24	Trường Cao đẳng nghề	50.029	50.029														
25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	58.382	58.382														
26	Hội cựu chiến binh	4.775													4.775		
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.503													8.503		
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	10.166													10.166		
29	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện	8.044						1.895							8.044		
30	Hội Nông dân tỉnh	9.595										554			9.041		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
31	Công an tỉnh	37.180				37.180											
32	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	31.220			31.220												
33	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	110.513	1.650		108.863												
34	Bảo hiểm xã hội tỉnh	681.986					681.986										
35	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Điện Biên	25.000															25.000
36	Đoàn 379	200			200												
37	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên	100															100
38	Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên	140															140
39	Viện kiểm sát tỉnh Điện Biên	140															140
42	Công ty Cao su Điện Biên	3.866														3.866	
43	Công ty Cao su Mường Nhé	1.970														1.970	
44	Liên đoàn Lao động tỉnh	120															120
45	Cục Thống kê tỉnh	100															100
46	Văn phòng Chương trình nông thôn mới	200															200
II	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	23.760		190													
1	Hội Chữ thập đỏ	4.865													23.570		
2	Hội Văn học Nghệ thuật	3.900													4.865		
3	Hội Khuyến học tỉnh	401													3.900		
4	Hội Cựu thanh niên xung phong	579													401		
5	Hội người Cao tuổi	2.547													579		
6	Hội Luật gia tỉnh	1.736													2.547		
7	Hội Đông y	456													1.736		
8	Hội Nhà báo	1.886													456		
9	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	893		190											1.886		
10	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	692													703		
11	Liên Minh hợp tác xã	4.729													692		
12	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi, người mù	1.076													4.729		
															1.076		

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

Biểu mẫu số 38 - ND 31/2017/ND-CP

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững						Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
A	B	1=2+3	2=5+12+19	3=8+15+2	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=19+20	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24
	TỔNG SỐ	950.006	923.478	26.528	551.590	551.590	551.590					249.416	249.416	249.416					148.500	122.472	106.485	15.987	26.528	26.528	
I	Ngân sách cấp tỉnh	478.784	470.394	8.390	212.198	212.198	212.198					199.719	199.719	199.719					66.367	58.477	42.490	15.987	8.390	8.390	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	446	446									446	446	446											
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.575		1.575															1.575				1.575	1.575	
3	Sở Tư pháp	300		300															300				300	300	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	19.000	19.000		19.000	19.000	19.000																		
5	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	23.472	22.672	800	22.672	22.672	22.672																		
6	Sở Y tế	500		500															800				800	800	
7	Sở Công thương	500		500															500				500	500	
8	Trường Cao đẳng nghề	7.361	7.361									7.361	7.361	7.361									500	500	
9	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	735	735									735	735	735											
10	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.575	3.255	320								3.255	3.255	3.255											
11	Tỉnh Đoàn thanh niên	500		500															320				320	320	
12	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Điện Biên	120		120															500				500	500	
13	Hội Nông dân tỉnh	950		950															120				120	120	
14	Công an tỉnh	830		830															950				950	950	
15	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1.995		1.995															830				830	830	
16	Các đơn vị khác (1)	253.336	253.336		51.140	51.140	51.140					179.498	179.498	179.498					1.995				1.995	1.995	
17	Các dự án chưa đủ điều kiện phân bổ	163.589	163.589		119.386	119.386	119.386					8.424	8.424	8.424					22.698	22.698	6.711	15.987			
II	Ngân sách cấp huyện	471.222	453.084	18.138	339.392	339.392	339.392					49.697	49.697	49.697					35.779	35.779	35.779				
1	Thành phố Điện Biên Phủ	5.546	4.366	1.180	3.774	3.774	3.774												82.133	63.995	63.995		18.138	18.138	
2	Huyện Điện Biên	47.423	41.583	5.840	22.647	22.647	22.647												1.772	592	592		1.180	1.180	
3	Huyện Tuần Giáo	48.564	45.994	2.570	23.790	23.790	23.790												24.776	18.936	18.936		5.840	5.840	
4	Huyện Mường Ảng	34.488	33.348	1.140	19.032	19.032	19.032					11.000	11.000	11.000					13.774	11.204	11.204		2.570	2.570	
5	Huyện Tủa Chùa	74.921	73.253	1.668	62.706	62.706	62.706					4.108	4.108	4.108					11.348	10.208	10.208		1.140	1.140	
6	Huyện Mường Chà	41.996	40.556	1.440	21.540	21.540	21.540					1.550	1.550	1.550					10.665	8.997	8.997		1.668	1.668	
7	Huyện Mường Nhé	54.179	53.579	600	39.968	39.968	39.968					14.846	14.846	14.846					5.610	4.170	4.170		1.440	1.440	
8	Huyện Nậm Pồ	63.547	62.507	1.040	52.637	52.637	52.637					13.611	13.611	13.611					600				600	600	
9	Thị xã Mường Lay	359	159	200	159	159	159												10.910	9.870	9.870		1.040	1.040	
10	Huyện Điện Biên Đông	100.199	97.739	2.460	93.139	93.139	93.139					4.582	4.582	4.582					200				200	200	
																			2.478	18	18		2.460	2.460	

* Ghi chú: (1) Nguồn vốn thuộc ngân sách cấp tỉnh là Dự án có Chủ đầu tư là UBND các huyện, thị xã, thành phố

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	598.200	547.100	317.540	229.560	229.560	5.710.926	1.782.741	0	8.040.767
1	Thành phố Điện Biên Phủ	265.000	255.900	116.194	139.706	139.706	404.091	192.897		852.888
2	Huyện Điện Biên	115.000	94.300	68.390	25.910	25.910	729.297	266.290		1.089.887
3	Huyện Tuần Giáo	54.000	49.300	37.180	12.120	12.120	741.787	234.974		1.026.061
4	Huyện Mường Ảng	23.000	20.800	12.560	8.240	8.240	419.825	126.940		567.565
5	Huyện Tủa Chùa	18.500	16.600	9.435	7.165	7.165	579.634	161.395		757.629
6	Huyện Mường Chà	48.100	43.100	36.069	7.031	7.031	571.248	170.365		784.713
7	Huyện Mường Nhé	14.300	12.400	4.570	7.830	7.830	663.932	183.943		860.275
8	Huyện Nậm Pồ	19.600	18.000	10.337	7.663	7.663	711.011	198.587		927.598
9	Thị xã Mường Lay	9.700	8.700	3.500	5.200	5.200	143.046	37.604		189.350
10	Huyện Điện Biên Đông	31.000	28.000	19.305	8.695	8.695	747.055	209.746		984.801

[illegible]

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>470.919</u>		<u>2.297</u>	<u>468.622</u>
1	Thành phố Điện Biên Phủ	5.737		191	5.546
2	Huyện Điện Biên	47.635		212	47.423
3	Huyện Tuần Giáo	49.630		666	48.964
4	Huyện Mường Ảng	34.584		96	34.488
5	Huyện Tủa Chùa	75.142		221	74.921
6	Huyện Mường Chà	42.147		151	41.996
7	Huyện Mường Nhé	54.275		96	54.179
8	Huyện Nậm Pồ	63.980		433	63.547
9	Thị xã Mường Lay	479		120	359
10	Huyện Điện Biên Đông	97.310		111	97.199